

- 1. N + 은/는 -> S
- 2. N + 이/가 -> S : Tiểu từ chủ ngữ
- 3. N + 을/를 -> O : Tân ngữ
- 4. N + 입니다 : Là
- 5. N + 입니까? : Có phải là?
- 6. N + 예요/이에요: Là
- 7. N + 이/가 아닙니다: Không phải là
- 8. N + 이/가 아니에요 : Không phải là
- 9. N + 하고/와/과+ N : Và, với
- 10. V/A + ㅂ니다/습니다
- 11. V/A + 아/어/여요
- 12. N + 에서: Ở, tại, từ
- 13. N + 에: Đến, Ở, Vào
- 14. 안+ V/A: Không
- 15. V/A + 지 않다: Không
- 16. N + 이/가 있다/없다: Có, không có
- 17. N + 에 있다/없다
- 18. Nơi chốn + vị trí + 에 있다/없다
- 19. V/A + 고: Và
- 20. V/A + 았/었/였다: Đã
- 21. V + 으세요/세요: Hãy
- 22. V + 읍/ㅂ시다: Nha
- 23. N + 도: Cũng
- 24. N + 만: Chỉ
- 25. V/A + 지만: Nhưng, nhưng mà
- 26. V/A + 을/ㄹ까요?: Nha?/ Nhé?
- 27. V/A + 네요: Cảm thán
- 28. V/A + (으)시다
- 29. N 부터 ~ N 까지: Từ ~ đến
- 30. N 에서~ N까지: Từ ~ đến
- 31. V/A + 아/어/여서: Rồi, vì...nên
- 32. V/A + 을/ㄹ 거예요
- 33. V/A + 겠다
- 34. V + 지 말다: Đừng
- 35. V + 아/어야 되다: Phải

- 36. V/A + 지요? Nhi? Chứ?
- 37. V + 고 있다: Đang
- 38. V + 고 싶다: Muốn
- 39. 못 + V: Không được
- 40. V + 지 못하다: Không được
- 41. V/A + 으면/면: Nếu ... thì
- 42. V + (으)려고 하다: Định
- 43. V + 아/어/여 주다: Làm việc gì đó CHO ai đó
- 44. N + (으)로: Bằng, đến
- 45. N + 에게/한테/께: Đến...
- 46. V + 아/어/여 보다: Đã từng/Hãy thử
- 47. V + 는 + N : Định ngữ -> Động từ bổ sung ý nghĩa cho danh từ
- 48. A + 은/ㄴ + N : Định ngữ -> Tính từ bổ sung ý nghĩa cho danh từ
- 49. V + 을/ㄹ 수 있다: Có thể
- 50. V+ 을/ㄹ 수 없다 : Không thể
- 51. V + (으)려고 + V : Để
- 52. V + 을/ㄹ 게요 : Sẽ, liền
- 53. V + (으)면서 : Vừa ... Vừa
- 54. N + (이)라고 하다 : Được gọi là, được cho là, nói là
- 55. V/A + 거나 : Hoặc, hay
- 56. N + (이)나 Hoặc, hay
- 57. V + 을/ㄹ 줄 알다 : Biết làm việc gì đó
- 58. V + 는 것: Biến động từ thành danh từ
- 59. N + 동안 : Trong vòng
- 60. V + 는데 : Mệnh đề trước làm tiền đề cho mệnh đề sau
- 61. A + 은/ㄴ 데: Tương tự V + 는데
- 62. N + 인데: Tương tự V + 는데
- 63. V/A + 는/은/ㄴ 것 같다: Chắc là, có lẽ
- 64. N + 보다: So với
- 65. A/V + 았/었/였으면 좋겠다: Nếu ... thì tốt quá
- 66. A/V + (으)니까: Vì...nên...
- 67. V + 고 나서: Rồi
- 68. N + (이)라서: Vì là....nên
- 69. V + (으)면 되다: Nếu ... là được
- 70. V + (으)면 안 되다: Nếu ... thì không được (khuyến nhủ)

- [71. V/A 는/\(으\)ㄴ지 알다/모르다](#)
- [72. V + \(으\)려면: Nếu muốn ... thì](#)
- [73. V+ 다가: Đang...thì...](#)
- [74. N + 때문에 & V/A +기때문에: Bởi vì](#)
- [75. V + 아/어/여 버리다: ... mất rồi](#)
- [76. V + 을/ㄹ 때: Khi...](#)
- [77. V + 는데요 & A+ 은/ㄴ데요 & N + 인데요: kết thúc câu, nhấn mạnh](#)
- [78. V+ 는 중이다: Đang...](#)
- [79. A + 은/ㄴ가요? Đuôi kết thúc nhẹ nhàng, tự nhiên](#)
- [80. V + 나요? Đuôi kết thúc nhẹ nhàng tự nhiên](#)
- [81. N + 인가요? Tương tự A + 은/ㄴ가요?](#)
- [82. N + 밖에: Ngoài ra + phủ định \(chỉ\)](#)
- [83. V+ 게 되다: Được](#)
- [84. V + \(으\)면 큰 일이다: Nếu ... thì lớn chuyện đó](#)
- [85. V + 기로 하다: Quyết định là ...](#)
- [86. V + 은/ㄴ 적이 있다/없다 : Đã từng/ chưa từng](#)
- [87. V + 아/어/여 있다: Đang](#)
- [88. N에\(에게/한테\) + S 이/가 어울리다: Hợp với](#)
- [89. V + ㄴ/는다: Đuôi câu kết thúc trong văn bản](#)
- [90. A + 다: Đuôi câu kết thúc trong văn bản](#)
- [91. N + 이다: Đuôi câu kết thúc trong văn bản](#)

1. N + 은/는 -> S

- Trợ từ chủ ngữ đứng sau danh từ, biến danh từ thành chủ ngữ trong câu
- Danh từ có phụ âm cuối +은, danh từ không có phụ âm cuối +는
- Nhấn mạnh vào phần vị ngữ. 은/는 còn được dùng khi mang nghĩa so sánh, liệt kê

Ví dụ:

+ 저는 학생입니다 > Tôi là học sinh

+ 밥은 맛있어요 > Cơm thì ngon

2. N + 이/가 -> S : Tiểu từ chủ ngữ

- Tiểu chủ ngữ đứng sau danh từ, biến danh từ thành chủ ngữ trong câu, tương tự 은/는
- Danh từ có phụ âm cuối + 이, danh từ không có phụ âm cuối + 가
- Nhân mạnh vào phần chủ ngữ

Ví dụ:
+ 제가 학생입니다 > Tôi là học sinh
+ 이 집이 크네요 > Căn nhà này to quá

3. N + 을/를 -> O : Tân ngữ

- Đứng sau danh từ đóng vai trò tân ngữ trong câu, là đối tượng (người, vật, con vật...) bị chủ ngữ tác động lên
 - Danh từ có phụ âm cuối + 을, danh từ không có phụ âm cuối + 를
- Ví dụ:
+ 저는 밥을 먹어요 > Tôi ăn cơm
+ 엄마가 김치를 사요 > Mẹ tôi mua Kimchi

4. N + 입니다 : Là

- Đứng sau danh từ, mang nghĩa “là N”
 - Là đuôi câu thể kính ngữ trong tiếng Hàn
- Ví dụ:
+ 저는 학생입니다 -> Tôi là học sinh
+ 제 형은 선생님입니다 > Anh tôi là giáo viên

5. N + 입니까? : Có phải là?

- Đuôi câu nghi vấn của 입니다
- Đuôi câu này có nghĩa là “Có phải là N”
- Là đuôi câu thể kính ngữ trong tiếng Hàn

Ví dụ:

- + 당신은 학생입니까? -> Bạn có phải là học sinh không?
- + 민수 씨는 한국 사람입니까? > Bạn Minsu có phải là người Hàn Quốc không?

6. N + 예요/이에요: Là

- Đứng sau danh từ, mang nghĩa “là N”
- Danh từ có phụ âm cuối + 이예요, danh từ không có phụ âm cuối + 예요
- Là đuôi câu thể lịch sự, mức độ kính ngữ thấp hơn 입니다

Ví dụ:

- + 저는 학생이에요-> Tôi là học sinh
- + 저는 요리사예요-> Tôi là đầu bếp

[📖 Đăng ký tư vấn miễn phí lớp tiếng Hàn sơ cấp ♥](#)

7. N + 이/가 아닙니다: Không phải là

- Đuôi câu phủ định của của 입니다, đứng sau danh từ nhằm phủ định chủ ngữ
- Danh từ có phụ âm cuối + 이 아닙니다, danh từ không có phụ âm cuối + 가 아닙니다
- Đuôi câu này có nghĩa là “Không phải là N”
- Là đuôi câu kính ngữ trong tiếng Hàn

Ví dụ:

- + 저는 베트남 사람이 아닙니다 > Tôi không phải là người Việt Nam
- + 이 사람은 제 친구가 아닙니다 > Người này không phải là bạn của tôi

8. N + 이/가 아니에요 : Không phải là

- Đuôi câu phủ định của 예요/이에요, đứng sau danh từ nhằm phủ định chủ ngữ
- Danh từ có phụ âm cuối + 이 아닙니다, danh từ không có phụ âm cuối + 가 아닙니다
- Đuôi câu này có nghĩa là “Không phải là N”
- Là đuôi câu thể lịch sự trong tiếng Hàn

Ví

dụ:

- + 이것은 책이 아니에요 > Cái này không phải quyển sách
- + 우리 어머니는 의사가 아니에요 > Mẹ tôi không phải là bác sĩ

9. N + 하고/와/과+ N : Và, với

- Liên từ nối giữa 2 danh từ, để thể hiện sự bổ sung, liệt kê. Mang nghĩa tiếng Việt là “và”
- 하고: có thể kết hợp với danh từ có phụ âm cuối hoặc không có phụ âm cuối
- 와/과: Danh từ có phụ âm cuối dùng 과, danh từ không có phụ âm cuối dùng 와
- Còn có nghĩa là “cùng, với” khi sử dụng trong cấu trúc (Chủ ngữ +은/는 hoặc 이/가 + Đối tượng nào đó + 하고/와/과 같이 + Động từ). Có nghĩa là chủ ngữ và đối tượng đó cùng thực hiện hành động với nhau.

Ví

dụ:

- + 밥하고 고기를 먹어요-> Tôi ăn cơm và thịt
- + 저는 친구하고 같이 학교에 가요 -> Tôi đi học với bạn tôi

10. V/A + ㅂ니다/습니다

- Chia đuôi câu thể kính ngữ trong tiếng Hàn
- Động/tính từ có phụ âm cuối + 습니다
- Động/tính từ không có phụ âm cuối + ㅂ니다

Ví dụ:

+	저는	밥을	먹습니다	>	Tôi	ăn	cơm
+	지금	잡니다	>	Bây	giờ	tôi	ngủ
+	날씨가	덥습니다	>	Thời	tiết	nóng	

+ 이거는 너무 비쌉니다 > Cái này mắc quá

11. V/A + 아/어/여요

– Chia đuôi câu thể lịch sự trong tiếng Hàn
 – Mức độ kính ngữ thấp hơn 습니다/ㅁ니다
 – Đuôi câu này chia làm 3 trường hợp

Trường hợp 1: V/A + **아요**

–	Động	tính	từ	chứa	nguyên	âm	아	hoặc	오	thì	chia	đuôi	아요
+		받다			+		아요			>			받아요
+		앉다			+		아요			>			앉아요
+		좋다			+		아요			>			좋아요

– Trường hợp động tính từ không có phụ âm cuối thì sử dụng hình thức rút gọn

+	가다	+	아요	>	가아요	>	가요
+	사다	+	아요	>	사아요	>	사요
+	오다	+	아요	>	오아요	>	와요

+ 보다 + 아요 > 보아요 + 봐요

Trường hợp 2: V/A + **어요**

–	Động	tính	từ	chứa	nguyên	âm	khác	아/오	chia	với	어요
+		먹다			+		어요		>		먹어요
+		읽다			+		어요		>		읽어요

+ 쉬다 + 어요 > 쉬어요

-Một	số		trường		hợp		rút		gọn
+	보내다	+	어요	>	보내어요	>			보내요
+	서다	+	어요	>	서어요	>			서요
+	켜다	+	어요	>	켜어요	>			켜요
+	주다	+	어요	>	주어요	>			줘요
+	마시다	+	어요	>	마시어요	>			마셔요
+	되다	+	어요	>	되어요	>			돼요

Trường hợp 3: V/A + 어요

– Tất cả động tính từ kết thúc bằng 하다 chia với 어요 và biến đổi thành 해요

+ 사랑하다 + 어요 > 사랑해요

+ 공부하다 + 어요 > 공부해요

12. N + 에서: Ở, tại, từ

– Trợ từ 에서 đứng sau danh từ chỉ nơi chốn

– Được dịch là “Ở” khi câu kết thúc bằng động từ hành động (không phải động từ di chuyển) như ăn, uống, tập thể dục... để diễn tả nơi mà hành động diễn ra

+ 저는 집에서 밥을 먹어요 > Tôi ăn cơm ở nhà

+ 우리 언니는 도서관에서 책을 읽어요 > Chị tôi đọc sách ở thư viện

– Được dịch là “Từ” khi câu kết thúc bằng hành động di chuyển như xuất phát, đến từ, lấy ra..., để diễn tả nơi mà hành động xuất phát

+ 저는 베트남에서 왔어요 > Tôi đến từ Việt Nam

+ 이 버스가 벤탄시장 정류장에서 출발했어요 > Xe bus này xuất phát từ trạm xe bus chợ Bến Thành

13. N + 에: Đến, Ở, Vào

– Trợ từ 에 đứng sau danh từ chỉ nơi chốn

– Được dịch là “Đến” khi câu kết thúc bằng động từ chỉ sự di chuyển như đi, đến, đặt... để

diễn tả nơi mà hành động hướng đến, đích đến
– Được dịch là “ở” khi câu kết thúc bằng động từ chỉ sự tồn tại 있다/없다 (ở, không ở/ có, không có)

+ 학교에 가요-> Tôi đi đến trường

+ 집에 있어요-> Tôi ở nhà

– Trợ từ 에 đứng sau danh từ chỉ thời gian, mang nghĩa tiếng Việt “vào, lúc”

+ 월요일에 > Vào thứ 2

+ 한 시에 > Vào lúc 1 giờ

Chú ý: một số danh từ chỉ thời gian không dùng với 에: 그저께(ngày kia), 어제(hôm qua), 오늘(hôm nay), 내일(ngày mai), 모래(ngày mốt), 언제(khi nào)

☞Xem thêm: **Phân biệt trợ từ 에 và 에서**

14. 안+ V/A: Không

– Ngữ pháp phủ định động từ/tính từ trong tiếng Hàn. Đứng trước động tính từ.

– Được dịch là không

– Được sử dụng đa số trong văn nói

Ví dụ:

+ 오늘 학교에 안 가요 > Hôm nay tôi không đi đến trường

+ 날씨가 안 추워요> Thời tiết không lạnh

Chú ý: Động từ kết thúc bằng gốc 하다 , 안 đứng trước 하다. Tuy nhiên, trường hợp 좋아하다 (thích) và 싫어하다(ghét) thì 안 đứng trước động từ như bình thường.

+ 엄마가 요리 안 해요> Mẹ tôi không nấu ăn

☞ Đăng ký tư vấn miễn phí lớp tiếng Hàn sơ cấp ♥

15. V/A + 지 않다: Không

- Ngữ pháp phủ định động từ/tính từ trong tiếng Hàn
- Được dịch là không
- Tương tự ngữ pháp 14, tuy nhiên ngữ pháp này thường được sử dụng đa số trong văn viết

Ví dụ:
+ 이걸 사지 않아요 > Tôi không mua cái này
+ 이 음식이 맵지 않아요 > Món ăn này không cay

16. N + 이/가 있다/없다: Có, không có

- Ngữ pháp sở hữu. 있다/없다 đứng sau danh từ chỉ người, vật... mà chủ ngữ sở hữu
- Danh từ có phụ âm đầu + 이, danh từ không có phụ âm đầu + 가
- Được dịch là “Có (있다)” hoặc “không có (없다)” gì đó

Ví dụ:
+ 저는 돈이 있어요 > tôi có tiền
+ 저는 차가 없어요 > tôi không có xe

17. N + 에 있다/없다

- Ngữ pháp chỉ sự tồn tại, 에 được gắn sau danh từ chỉ nơi chốn
- Được dịch là “Có, ở (있다)” hoặc “không có, không ở (없다)”

Ví dụ:
+ 제 집이 호치민 시에 있어요 -> Nhà tôi ở TPHCM
+ 제 친구가 집에 없어요 -> Bạn tôi không có (ở) nhà

18. Nơi chốn + vị trí + 에 있다/없다

- Các danh từ vị trí: 앞: trước, 뒤: sau, 위: trên, 아래/밑: dưới, 옆: bên cạnh, 오른쪽: bên phải, 왼쪽: bên trái, 안: trong, 밖: ngoài, 가운데: giữa, 근처: gần
- Ngữ pháp chỉ sự tồn tại, vị trí
- Được dịch là “Có, ở (있다)” hoặc “không có, không ở (없다)”

Ví dụ:

+ 책이 책상 위에 있어요 > Quyển sách ở trên bàn

+ 우리 집이 병원 뒤에 있어요 > Nhà tôi ở sau bệnh viện

+ 린 씨가 화 씨 오른쪽에 있어요 > Linh ở bên phải Hoa

19. V/A + 고: Và

- Ngữ pháp nối giữa 2 động từ hoặc tính từ với nhau diễn tả về sau bổ sung, liệt kê cho về trước
- Được dịch là “Và”

Ví dụ:

+ 음식이 맛있고 조금 매워요 > Món ăn này ngon và hơi cay

+ 나나 씨는 똑똑하고 예뻐요 > Bạn Nana thông minh và xinh đẹp

Chú ý: ngữ pháp 고 còn diễn tả thứ tự hành động. Hành động ở mệnh đề trước xảy ra trước, sau đó đến hành động mệnh đề sau. Khi mang nghĩa thứ tự hành động thì 고 chỉ cộng với động từ và không chia thì trước 고. Trong tiếng Hàn có rất nhiều ngữ pháp chỉ “thứ tự hành động”, để có hiểu rõ và thực hành chính xác bạn có thể đăng ký ngay khóa học ở Monday để hiểu thêm về tiếng Hàn và được các giáo viên Monday giải đáp tất cả các thắc mắc nhé!

20. V/A + 았/었/였다: Đã

- Ngữ pháp chia với động tính từ chỉ thì quá khứ
- Được dịch là “đã”. Thể kính ngữ là 았/였/였습니다, thể lịch sự là 았/였/였어요
- Được chia làm 3 trường hợp

Trường	hợp	1:	V/A	+	았/었다
– Động tính từ chứa nguyên âm	아 hoặc 오	thì chia	đuôi	았/었다	
+	받다	+	았/었다	>	받았/었다
+	좋다	+	았/었다	>	좋았/었다
– Trường hợp động tính từ không có phụ âm cuối	thì sử dụng	hình thức rút gọn			
+	가다	+	았/었다	>	갔/었다
+	오다	+	았/었다	>	왔/었다

Trường	hợp	2:	V/A	+	였/었다
– Động tính từ chứa nguyên âm khác	아/오	thì chia	với	였/었다	
+	먹다	+	였/었다	>	먹었/었다
+	쉬다	+	였/었다	>	쉬었/었다
-Một số trường hợp rút gọn					
+	보내다	+	였/었다	>	보냈/었다
+	주다	+	였/었다	>	줬/었다
+	마시다	+	였/었다	>	마셨/었다
+	되다	+	였/었다	>	됐/었다

Trường	hợp	3:	V/A	+	였/었다
– Tất cả động tính từ kết thúc bằng 하다	thì chia	với	였/었다	và biến đổi thành	했/었다
+	사랑하다	+	였/었다	>	사랑했/었다

Ví dụ:

+ 학교에 갔어요> Tôi đã đi đến trường

+ 책을 읽었어요> Tôi đã đọc sách

[📖 Đăng ký tư vấn miễn phí lớp tiếng Hàn sơ cấp ♥](#)

21. V + 으세요/세요: Hãy

- Đuôi câu cầu khiến, yêu cầu người nghe làm việc gì một cách lịch sự
- Động từ có patchim + 으세요, động từ không có patchim + 세요
- Được dịch là “Hãy”

Ví dụ:
+ 열심히 공부하세요 > Hãy học hành chăm chỉ
+ 책을 많이 읽으세요 > Hãy đọc nhiều sách vào

22. V + 읍/ㅂ시다: Nha

- Đuôi câu rủ rê một cách lịch sự, mong muốn người đối diện cùng làm việc gì đó
- Động từ có patchim + 읍시다, động từ không có patchim + ㅂ시다
- Được dịch là “...thôi”, “...nha”

Ví dụ:
+ 학교에 같이 갑시다 > Chúng ta cùng đi đến trường nha
+ 한국 음식을 먹읍시다 > Cùng ăn món Hàn nhé!

23. N + 도: Cũng

- 도 đứng sau danh từ
- Ngữ pháp này được dịch là “Cũng”
- Khi 도 đứng sau chủ ngữ hoặc tân ngữ, các trợ từ 이/가, 은/는, 을/를 bị lược bỏ. Khi 도 đứng sau các thành phần còn lại như thời gian, nơi chốn,... thì không lược bỏ tiểu từ đó

Ví dụ:
+ 저도 한국어를 공부해요-> Tôi cũng học tiếng Hàn

- + 케이크도 먹고 커피도 마셔요 > Tôi cũng ăn bánh và cũng uống cà phê nữa
- + 월요일에도 태권도를 배워요 > Vào thứ 2 tôi cũng học Taekwondo nữa

24. N + 만: Chỉ

- 만 đứng sau danh từ
- Ngữ pháp này được dịch là “Chỉ, mỗi”
- Khi 만 đứng sau chủ ngữ hoặc tân ngữ, 만 có thể thay thế các trợ từ 이/가, 은/는, 을/를.
- Khi 만 đứng sau các thành phần còn lại như thời gian, nơi chốn,... thì không lược bỏ tiêu từ đó.

- Ví dụ:
- + 화 씨만 베트남 사람입니다 > Chỉ có Hoa là người VN
 - + 오늘 빵만 먹어요 > Hôm nay tôi chỉ ăn bánh mì thôi
 - + 저는 학교에서만 한국어를 공부해요 -> Tôi chỉ học tiếng Hàn ở trường

25. V/A + 지만: Nhưng, nhưng mà

- 지만 đứng sau động từ/tính từ diễn tả sự đối lập giữa 2 vế
- Ngữ pháp này được dịch là “nhưng”

- Ví dụ:
- + 한국어가 어렵지만 재미있어요-> Tiếng Hàn khó nhưng thú vị
 - + 오늘 수업이 있지만 내일 수업이 없어요 > Hôm nay tôi có lớp học nhưng mà mai tôi không có

26. V/A + 을/ㄹ까요?: Nha?/ Nhé?

- Đuôi câu 을/ㄹ까요? diễn tả việc hỏi ý kiến người đối diện về việc gì đó hoặc rủ rê ai làm việc gì

- Động từ có patchim cộng với 을까요?, động từ không có patchim cộng với ㅁ까요?
- Ngữ pháp này được dịch là “nha?”, “nhé?”, “không?”

Ví

dụ:

- + 내일 영화를 볼까요? -> Ngày mai đi xem phim nha?
- + 이 옷은 예뻐까요? -> (Bạn thấy) cái áo này đẹp không?

27. V/A + 네요: Cảm thán

- Đuôi câu 네요 diễn tả sự cảm thán của người nói về sự việc, sự vật nào đó
- Nghĩa tiếng Việt: “thế, quá, thật sự,...”

Ví

dụ:

- + 오늘 날씨가 덥네요-> Hôm nay thời tiết nóng ghê
- + 오~ 눈이 오네요-> Ô tuyết rơi rồi kìa

☞Xem thêm: *So sánh đuôi câu cảm thán 네요 và 군요*

28. V/A + (으)시다

- Ngữ pháp kính ngữ, thể hiện sự tôn trọng của người nói khi chủ ngữ là người lớn tuổi hơn, cấp trên,...Không dùng cho ngôi thứ 1 (chủ ngữ là tôi)
- Động tính từ có phụ âm cuối chia với 으시다, động tính từ không có phụ âm cuối chia với 시다
- Một số động từ đặc biệt: 먹다/마시다 > 드시다, 자다 > 주무시다, 죽다 > 돌아가시다, 있다(mang nghĩa tồn tại) > 계시다

Ví

dụ:

- + 가다-> 가시다: Đi

+

읽다->

읽으시다:

Doc

+ 우리 할아버지는 집에 계십니다: Ông tôi ở nhà

👉 Đăng ký tư vấn miễn phí lớp tiếng Hàn sơ cấp ❤️

29. N 부터 ~ N 까지: Từ ~ đến

– Ngữ pháp diễn tả khoảng cách thời gian, từ mốc thời gian này đến mốc thời gian khác

– 부터 là “tù”, 까지 là “đến”

Ví _____ du:

+ 월요일부터 금요일까지 한국어를 공부해요 > Tôi học tiếng Hàn từ thứ 2 đến thứ 6

+ 어제부터 오늘까지 시험공부를 열심히 해요 > Từ hôm qua đến hôm nay tôi học thi
chăm chỉ

30. N 에서 ~ N 까지: Từ ~ đến

- Ngữ pháp diễn tả khoảng cách địa lý, từ nơi này đến nơi khác

– 예|서| là “tù”, 까|지| là “đến”

Ví _____ du:

+ 집에서 학교까지 버스를 타면 15분 걸려요 > Nếu đi xe bus từ nhà tôi đến trường thì mất 15p

+ 학교에서 도서관까지 걸어서 가요 > Tôi đi bộ từ trường đến thư viện

31. V/A + 아/어/여서: Rồi, vì...nên

– Ngũ pháp này được dùng trong 2 ngữ cảnh

– Động tính từ có nguyên âm ㅏ hoặc ㅑ thì kết hợp với 아서; Động tính từ có các nguyên âm khác không phải ㅏ hoặc ㅑ thì kết hợp với 어서 và động tính từ kết thúc bằng 하다 thì cộng với 여서

- Diễn tả thứ tự hành động. Chủ ngữ của 2 vế phải đồng nhất, trong ngữ cảnh này chỉ kết hợp với động từ

Ví

dụ:

+ 밥을 먹어서 뉴스를 들어요 > Tôi ăn cơm rồi tôi nghe tin tức

- Diễn tả nguyên nhân, kết quả. Vế trước là nguyên nhân và vế sau là kết quả

Ví

dụ:

+ 비가 와서 학교에 못 가요 > Vì trời mưa nên tôi không đi học được

Chú ý: Trước 아/어/여서 không chia quá khứ, và sau 아/어/여서 không chia cầu khiến, mệnh lệnh.

Đây là điểm ngữ pháp sơ cấp được ứng dụng rất nhiều trong đời sống. Để diễn tả nguyên nhân – kết quả, tiếng Hàn còn có nhiều ngữ pháp tương tự, tuy nhiên tùy vào mỗi tình huống sẽ sử dụng những ngữ pháp khác nhau. Để không bị nhầm lẫn về chủ đề quan trọng này, các bạn đừng ngần ngại liên hệ với Monday nhé! Chúng mình có những khóa học tiếng Hàn từ sơ cấp đến nâng cao giúp bạn nắm vững về tiếng Hàn đó!

☞ Xem thêm: [Tổng hợp 15 ngữ pháp nguyên nhân kết quả trong tiếng Hàn](#)

32. V/A + 을/ㄴ 거예요

– Kết hợp với động từ diễn tả kế hoạch hành động trong tương lai của người nói, mang nghĩa “sẽ”

– Ngữ pháp này còn mang nghĩa phỏng đoán, kết hợp với động tính từ, mang nghĩa “chắc là, có vẻ là, tôi nghĩ là”

– Động tính từ có phụ âm cuối chia với 을 거예요, động tính từ không có phụ âm cuối chia với ㄴ 거예요

Ví

dụ:

+ 내년에 결혼할 거예요-> Năm sau tôi sẽ kết hôn

+ 이번 주말에 졸업장을 받을 거예요 > Cuối tuần này tôi sẽ nhận bằng tốt nghiệp

33. V/A + 겠다

- Ngữ pháp diễn tả hành động trong tương của người nói. Nhấn mạnh vào ý chí, quyết tâm của người nói, mang nghĩa “sẽ”
- Ngữ pháp này còn mang nghĩa phỏng đoán, kết hợp với động tính từ, mang nghĩa “chắc là, có vẻ là”

Ví dụ:
+ 열심히 공부하겠습니다! -> Tôi sẽ học chăm chỉ
+ 내일 학교에 혼자 가겠다 > Ngày mai tôi sẽ đi đến trường 1 mình

34. V + 지 말다: Đừng

- Đuôi câu thể hiện sự ngăn cản, khuyên bảo không nên làm gì đó của người nói với người đối diện
- Được dịch là “Đừng”

Ví dụ:
+ 지금 12시예요. 텔레비전을 보지 말아요 > Bây giờ là 12h rồi. Đừng xem TV nữa
+ 이런거를 먹지 마세요 > Bạn đừng ăn thứ này nữa

35. V + 아/어야 되다: Phải

- Ngữ pháp diễn tả nghĩa vụ, bổn phận, việc gì đó phải làm, cần làm
- Được dịch là “phải, cần”
- Động từ có nguyên âm ㅏ và ㅑ thì + 아야 되다, động từ có các nguyên âm khác không phải ㅏ và ㅑ thì + 어야 되다, động từ kết thúc bằng 하다 > 해야 되다
- 아/어야 되다 = 아/어야 하다

Ví dụ:
+ 한국어를 열심히 공부해야 돼요 > Tôi phải học tiếng Hàn chăm chỉ
+ 너는 운동을 많이 해야 돼여 > Bạn phải tập thể dục nhiều vào

36. V/A + 지요? Nhỉ? Chứ?

– Được sử dụng trong tình huống người nói muốn xác nhận thông tin nào đó từ người nghe.
Người nói đã biết trước về thông tin này
– Được dịch là “Nhỉ?”, “Đúng không?”, “Chứ?”

Ví dụ:
+ 여기가 좋지요? > Ở đây tốt thật nhỉ?
+ 불고기가 맛있지요? > Thịt bò xào ngon đúng không?

37. V + 고 있다: Đang

– Ngữ pháp diễn tả hành động đang diễn ra ở hiện tại, là thì hiện tại tiếp diễn
– Được dịch là “Đang”

Ví dụ:
+ 숙제를 하고 있어요-> Tôi đang làm bài tập
+ 란 씨는 음악을 듣고 있어요 > Lan đang nghe nhạc

☞ Xem thêm: [So sánh ngữ pháp 고 있다 và 아/어/여 있다](#)

38. V + 고 싶다: Muốn

– Ngữ pháp thể hiện sự mong muốn của người nói
– Được dịch là “Muốn”
– Dùng với chủ ngữ ngôi thứ 1 hoặc hỏi ngôi số 2. Nếu chủ ngữ là ngôi số 3 thì ngữ pháp bị biến đổi thành > V고 싶어하다

Ví dụ:
+ 그 옷을 사고 싶어요-> Tôi muốn mua cái áo đó
+ 이 영화를 보고 싶어요 > Tôi muốn xem bộ phim này
+ 민수 씨는 포도를 먹고 싶어해요 > Minsu muốn ăn nho

[📖 Đăng ký tư vấn miễn phí lớp tiếng Hàn sơ cấp ♥](#)

39. 못 + V: Không được

– Ngữ pháp diễn tả khả năng không thể xảy ra của việc gì đó. Thường là do yếu tố khách quan bên ngoài tác động, không phải do ý muốn của chủ ngữ
– Được dịch là “Không được, không thể”
– 못 đứng trước động từ. Tuy nhiên, với động từ kết thúc bằng 하다, 못 đứng trước 하다

Ví dụ:
+ 비가 와서 학교에 못 가요-> Trời mưa nên tôi không đi học được
+ 밖에 너무 시끄러워서 집중 못 해요 > Vì bên ngoài ồn ào quá nên tôi không tập trung được

40. V + 지 못하다: Không được

– Ngữ pháp này hoàn toàn tương tự 못 + V
– Ngữ pháp này thường dùng trong văn viết, còn 못 + V thường dùng trong văn nói

Ví dụ:
+ 비가 와서 학교에 가지 못해요-> Trời mưa nên tôi không đi học được
+ 오늘 손이 아파서 피아노를 치지 못해요 > Hôm nay tôi bị đau tay nên tôi không chơi Piano được

Bạn có biết ngữ pháp phủ định 안 và 못 có điểm khác biệt gì không? Hãy liên hệ ngay với Monday để được giải đáp thắc mắc và đừng quên đăng ký ngay các khóa học ở Monday để nắm vững các kỹ năng nghe nói đọc viết tiếng Hàn nha!

41. V/A + 으면/면: Nếu ... thì

- Ngữ pháp giả định về sự việc. Vế trước là điều kiện và vế sau là kết quả nếu điều kiện ở
vế trước diễn ra.
- Động tính từ có patchim + 으면, động tính từ không có patchim + 면
- Được dịch là nếu...thì...

Ví dụ:
+ 돈이 많으면 집을 살 거예요 > Nếu có nhiều tiền tôi sẽ mua nhà
+ 이번 학기에 저는 일등을 하면 장학금을 받을 수 있어요 > Nếu học kỳ này tôi đạt
hạng 1 thì sẽ có thể nhận học bổng

42. V + (으)려고 하다: Định

- Ngữ pháp diễn tả dự định, ý định, kế hoạch làm gì đó
- Được dịch là “định”

Ví dụ:
+ 내일 병원에 가려고 해요 > Ngày mai tôi định đi bệnh viện
+ 졸업한 후에 취직하려고 해요 > Sau khi tốt nghiệp tôi định đi xin việc

43. V + 아/어/여 주다: Làm việc gì đó CHO ai đó

- Thể hiện sự nhờ cậy. Tùy vào đuôi câu sử dụng mà mang nghĩa ai đó làm gì cho mình
hay mình làm giúp ai đó.
- Động từ có nguyên âm ㅏ hoặc ㅑ thì thêm 아 주다, Động từ có các nguyên âm khác
không phải ㅏ hoặc ㅑ thì thêm 어 주다, Động từ kết thúc bằng 하다 thì thêm với 여 주다
- > 해 주다
- Được dịch là “...cho”

Ví

dụ:

- + 수업이 끝나고 전화해 줘요-> Kết thúc giờ học thì gọi cho tôi nha (người nghe gọi cho người nói)
- + 돈을 빌려 주세요 > Hãy cho tôi mượn tiền nhé (người nghe cho người nói mượn tiền)
- + 가방 좀 들어 줄까요? > Tôi cầm túi cho bạn nha? (người nói làm cho người nghe)

44. N + (으)로: Bằng, đến

- Được dịch là “bằng”, “bởi” để diễn tả phương thức, phương cách làm việc gì đó
- Được dịch là “đến” khi đứng sau danh từ nơi chốn để diễn tả hướng di chuyển đến nơi nào
- Danh từ có phụ âm cuối chia với 으로, danh từ không có phụ âm cuối chia với 로

Ví

dụ:

- + 인터넷으로 검색해요 > Tìm kiếm bằng Internet
- + 민수 씨는 밥을 젓가락으로 먹어요 > Minsu ăn cơm bằng đũa
- + 이 버스가 서울 대학교로 가지요? Xe bus này đi đến trường ĐH Seoul đúng không?

☞Xem thêm: *[Tìm hiểu tất cả các cách sử dụng của \(으\)로](#)*

45. N + 에게/한테/께: Đến...

- 에게/한테/께 đứng sau danh từ chỉ người, diễn tả đối tượng mà hành động hướng đến
- Dịch là “đến”, “cho”
- 에게 thường dùng trong văn viết, 한테 thường dùng trong văn nói, 께 dùng cho người có vai vế lớn (ông, bà, cha, mẹ, thầy cô...)

Ví

dụ:

- + 저는 친구에게 문자를 보내요-> Tôi gửi tin nhắn cho bạn
- + 언니가 부모님께 전화해요-> Chị tôi gọi điện thoại cho ba mẹ

91 NGỮ PHÁP TIẾNG HÀN

SƠ CẤP (PHẦN 2)



Ngữ pháp tiếng Hàn sơ cấp là nền móng để học lên các điểm ngữ pháp trung – cao cấp

[Đăng ký tư vấn miễn phí lớp tiếng Hàn sơ cấp](#) ♥

46. V + 아/어/여 보다: Đã từng/Hãy thử

- Mang nghĩa “Đã từng”

– Diễn tả trải nghiệm, kinh nghiệm của người nói về 1 việc gì đó, hoặc hỏi người khác về kinh nghiệm của họ.

– Được dịch là “Đã từng”, “Từng”
– Thường được chia đuôi câu ở thì quá khứ:
Ví dụ:

- + 저는 한국에 가 봤어요 -> Tôi đã từng đi HQ
- + 한국 음식을 먹어 봤어요? -> Bạn đã từng ăn món Hàn chưa?
- + 이 수영장에서 수영해 봤어요 -> Tôi đã từng bơi ở hồ này rồi

- Mang nghĩa “Hãy thử”

– Duôi câu mệnh lệnh
– Diễn tả sự khuyên nhủ của người nói đối với người nghe
– Được dịch là “Hãy thử”, “Thử...đi”
Ví dụ:

+ 머리가 너무 아프면 병원에 가 보세요: Nếu đau đầu quá bạn thử đi bệnh viện đi
+ 이 옷을 한번 입어 보세요: Bạn hãy thử mặc chiếc áo này 1 lần xem.

47. V + 는 + N : Định ngữ -> Động từ bổ sung ý nghĩa cho danh từ

– Ngữ pháp định ngữ của động từ ở thì hiện tại
– Động từ đứng trước danh từ và bổ sung ý nghĩa cho danh từ tạo thành cụm danh từ

Ví dụ:
+ 가는 여자가 제 친구예요 > Cô gái đang đi đó là bạn tôi
+ 책을 읽는 사람이 진짜 잘 생겼어요 > Người mà đang đọc sách đó rất đẹp trai

48. A + 은/ㄴ + N : Định ngữ -> Tính từ bổ sung ý nghĩa cho danh từ

– Ngữ pháp định ngữ
– Tính từ đứng trước danh từ và bổ sung ý nghĩa cho danh từ tạo thành cụm danh từ
– Tính từ có phụ âm cuối + 은 , tính từ không có phụ âm cuối + ㄴ

Ví dụ:
+ 예쁜 여자가 많아요 > Có nhiều cô gái xinh đẹp
+ 저 사람은 이상한 남자예요 > Người đó là 1 chàng trai kì lạ
+ 저는 작은 빵을 먹었어요 > Tôi đã ăn ổ bánh mì nhỏ

Chú ý: Định ngữ là điểm ngữ pháp quan trọng trong tiếng Hàn. Nắm vững định ngữ có thể được coi là chìa khóa để học tiếng Hàn dễ dàng hơn. Hãy liên hệ ngay với Monday và đăng ký khóa học để có được “chìa khóa định ngữ” và các điểm ngữ pháp quan trọng khác nhé!

49. V + 을/ㄴ 수 있다: Có thể

- Diễn tả khả năng có thể thực hiện hành động nào đó
- Được dịch là “Có thể”
- Động từ có phụ âm cuối + 을 수 있다, động từ không có phụ âm cuối + ㄴ 수 있다

Ví dụ:
+ 저는 요리를 할 수 있어요 -> Tôi có thể nấu ăn
+ 민수 씨는 프랑스어를 할 수 있어요 -> Bạn Minsu có thể nói tiếng Pháp

50. V+ 을/ㄴ 수 없다 : Không thể

- Diễn tả chủ ngữ không có khả năng, năng lực thực hiện hành động
- Được dịch là “Không thể”
- Động từ có phụ âm cuối + 을 수 없다, động từ không có phụ âm cuối + ㄴ 수 없다

Ví dụ:
+ 저는 수영할 수 없어요 -> Tôi không thể bơi

51. V + (으)려고 + V : Để

- Ngữ pháp nối (으)려고 đứng giữa 2 mệnh đề
- Diễn tả mục đích của hành động, về mục đích đứng trước (으)려고, về hành động đứng sau (으)려고

- Được dịch là “Để”
- Động từ có phụ âm cuối + 으려고, động từ không có phụ âm cuối + 려고

Ví dụ:
+ 친구에게 선물하려고 케이크를 만듭니다 -> Tôi làm bánh để tặng bạn tôi

- * (으)러 가다/오다 : Để (tuy nhiên chỉ đi với động từ di chuyển)
- 고기를 사러 시장에 가요 -> Tôi đi chợ để mua thịt

☞Xem thêm: *Các ngữ pháp khác diễn tả mục đích mang nghĩa “Để”*

52. V + 을/ㄴ 게요 : Sẽ, liền

- Đuôi câu khẳng định kính ngữ
- Diễn tả một hành động trong tương lai gần, hoặc lời hứa hẹn của người nói
- Chỉ đi với ngôi thứ nhất (내가, 제가)
- Được dịch là “Sẽ”, “Liền”

Ví dụ:
+ 지금 잘게요 -> Bây giờ tôi ngủ đây
+ 맛있는 걸 사줄게요 -> Để tôi mua đồ ăn ngon cho

53. V + (으)면서 : Vừa ... Vừa

- Ngữ pháp liên kết 2 mệnh đề
- Diễn tả 2 hành động diễn ra song song cùng thời điểm. Động từ có phụ âm cuối chia với 으면서, động từ không có phụ âm cuối chia với 면서
- Dịch là “Vừa...vừa...”
- Chủ ngữ 2 vế giống nhau và không chia thì trước (으)면서

Ví

dụ:

- + 숙제를 하면서 음악을 들어요 > Vừa làm bài tập vừa nghe nhạc
- + 밥을 먹으면서 TV를 봐요 > Tôi vừa ăn cơm vừa xem TV

54. N + (이)라고 하다 : Được gọi là, được cho là, nói là

- Danh từ có phụ âm cuối cộng 이라고 하다, danh từ không có phụ âm cuối cộng 라고 하다
- Ngữ pháp gián tiếp tường thuật lại lời nói của người khác
- Được dịch là “Được cho là”, “Được gọi là”, “Nói là”...

Ví

dụ:

- + 저는 김태연이라고 합니다 -> Tôi (được gọi) là Kim Tae Yeon

[📖 Đăng ký tư vấn miễn phí lớp tiếng Hàn sơ cấp ♥](#)

55. V/A + 거나 : Hoặc, hay

- Liên từ nối giữa 2 động từ
- Diễn tả sự lựa chọn giữa 2 hành động
- Được dịch là “Hoặc”, “hay”

Ví

dụ:

- + 내일 놀이공원에 가거나 영화를 볼까요? > Mai mình đi công viên giải trí hay đi xem phim ha?
- + 아침에 빵을 먹거나 우유를 마셔요 > Buổi sáng tôi ăn bánh mì hoặc uống sữa

56. N + (이)나 Hoặc, hay

- Ví dụ:
 + 밥이나 빵을 먹어요? > Ăn cơm hay ăn bánh mì?
 + 주스나 커피 주세요 > Hãy cho tôi nước ép hoặc cà phê

- Diễn tả việc chủ thể biết cách làm 1 việc gì đó
- Động từ có phụ âm cuối dùng 을 줄 알다, Động từ không có phụ âm cuối dùng ㄹ 줄 알다
- Được dịch là “Biết”

- Ví dụ:
 + 저는 축구를 보는 것을 좋아해요 -> Tôi thích xem đá banh
 + 케이크를 만드는 것이 안 쉬워요 -> Làm bánh kem không dễ

59. N + 동안 : Trong vòng

- 동안 đứng sau danh từ
– Diễn tả khoảng thời gian nào đó
– Được dịch là “trong vòng”, “trong”

Ví dụ:

- + 3개월동안 한국어를 공부해요 -> Tôi học tiếng Hàn trong vòng 3 tháng
- + 삼년동안 기숙사에 살았어요 -> Tôi đã sống ở KTX trong 3 năm trời

* V + 는 동안 : Trong lúc

- 공부하는 동안 어려운 것이 많아요 -> Trong lúc học có nhiều cái khó

60. V + 는데 : Mệnh đề trước làm tiền đề cho mệnh đề sau

- Ngũ pháp liên kết 2 mệnh đề với nhau, kết hợp với động từ. Mệnh đề trước làm tiền đề cho mệnh đề sau xảy ra, có thể là sự đối lập, nguyên nhân kết quả...
- Dịch là “Nhưng”, “mà”, “vì”... tùy ngữ cảnh

Ví du:

- + 한국어를 공부하는데 어려워요 - > Tôi học tiếng Hàn mà nó khó
- + 비가 오는데 왜 나가요? -> Trời mưa mà sao bạn đi ra ngoài?
- + 어제 이 옷을 샀는데 마음에 안 들어요 > Hôm qua tôi mua cái áo này nhưng không ưng lắm

61. A + 은/ㄴ 데: Tương tự V + 는데

- Ngũ pháp liên kết 2 mệnh đề với nhau, kết hợp với tính từ. Mệnh đề trước làm tiền đề cho mệnh đề sau xảy ra, có thể là sự đối lập, nguyên nhân kết quả...

- Dịch là “Nhưng”, “mà”, “vì”... tùy ngữ cảnh
- Tính từ có phụ âm cuối + 은데, tính từ không có phụ âm cuối + ㄴ데

Ví

dụ:

- + 너무 추운데 창문을 닫을까요? > Trời lạnh quá, tôi đóng cửa sổ nha?
- + 김치는 매운데 김밥은 안 매워요 -> Kimchi thì cay nhưng Kimbap thì không cay

62. N + 인데: Tương tự V + 는데

- Ngữ pháp liên kết 2 mệnh đề với nhau, kết hợp với 이다. Mệnh đề trước làm tiền đề cho mệnh đề sau xảy ra, có thể là sự đối lập, nguyên nhân kết quả...
- Dịch là “Nhưng”, “mà”, “vì”... tùy ngữ cảnh

Ví

dụ:

- + 안 씨는 베트남 사람인데 한국어를 잘해요 > Bạn An là người Việt Nam nhưng học giỏi tiếng Hàn

63. V/A + 는/은/ㄴ 것 같다: Chắc là, có lẽ

- Diễn tả sự dự đoán, phỏng đoán của người nói về 1 sự vật sự việc nào đó
- Động từ + 는 것 같다, Tính từ có phụ âm đầu + 은 것 같다, Tính từ không có phụ âm đầu + ㄴ 것 같다
- Được dịch là “Chắc là”, “Có lẽ”

Ví

dụ:

- + 그 옷이 비싼 것 같아요 > Chắc là cái áo ấy mắc tiền
- + 지금 비가 오는 것 같아요 > Có lẽ bây giờ trời đang mưa

64. N + 보다: So với

- Được dịch là “So với”, “Hơn”

du:

- + 한국어가 영어보다 어려워요 -> Tiếng Hàn khó hơn tiếng anh

thì tốt quá

- Dịch là “Nếu...thì tốt quá”, “Ước gì”

du:

- + 이번 저 회사에 취직할 수 있었으면 좋겠어요 -> Ước gì lần này tôi có thể xin được vào công ty đó.

66. A/V + (으)니까: Vì...nên...

- Động tính từ có patchim cộng $\text{으}\text{ㄴ}\text{ㄱ}$, động tính từ không có patchim cộng $\text{ㄴ}\text{ㄱ}$

du:

- + 나나 씨는 꽃을 좋아하니까 꽃을 사세요 -> Bạn Nana thích hoa nên là hãy mua hoa đi

67. V + 고 나서: Rồi

- Ngữ pháp liên kết giữa 2 hành động. Hành động mệnh đề sau diễn ra sau khi hành động ở mệnh đề trước hoàn toàn kết thúc
- Phía trước 고나서 là hành động diễn ra trước, sau 고나서 là hành động diễn ra sau
- Được dịch là “Rồi”

Ví

dụ:

+ 생각해 보고 나서 연락해 주세요-> Tôi sẽ suy nghĩ kĩ rồi liên lạc lại cho

[📖 Đăng ký tư vấn miễn phí lớp tiếng Hàn sơ cấp ♥](#)

68. N + (이)라서: Vì là....nên

- Ngữ pháp nguyên nhân kết quả
- Đứng sau danh từ. Danh từ có phụ âm cuối cộng 이라서, danh từ không có phụ âm cuối cộng 라서
- Được dịch là “Vì là...nên...”, “Bởi vì là...”

Ví

dụ:

+ 퇴근 시간이라서 길이 복잡해요-> Vì là giờ tan tầm nên đường phố phức tạp
+ 외국인이라서 영어를 못해요 > Vì là người nước ngoài nên không giỏi tiếng Anh

69. V + (으)면 되다: Nếu ... là được

- Được dịch là “Nếu...là được”, “Cứ...là được”
- Diễn tả chỉ cần điều kiện ở vế trước là được. Những yếu tố còn lại không quan trọng
- Động từ có patchim cộng 으면 되다, Động từ không có patchim cộng 면 되다

Ví

dụ:

+ 여기에서 오른쪽으로 가면 돼요-> Từ đây cứ quẹo phải là được

70. V + (으)면 안 되다: Nếu ... thì không được (khuyên nhủ)

- Được dịch là “Nếu...là không được”, “không được”
- Hình thức phủ định của (으)면 되다
- Động từ có patchim cộng 으면 안 되다, Động từ không có patchim cộng 면 안 되다

Ví dụ:
+ 매일 늦게 자면 안 돼요-> Nếu ngày nào cũng ngủ trễ là không được
+ 교실에서 담배를 피우면 안 돼요 > Không được hút thuốc trong lớp học

71. V/A 는/(으)ㄴ지 알다/모르다

- Diễn tả việc người nói biết hay không biết 1 sự việc nào đó
- V + 는지 알다/모르다; A + (으)ㄴ지 알다/모르다

Ví dụ:
– 지금 어떻게 하는지 알아요-> Bây giờ tôi biết phải làm sao rồi
– 민수 씨는 지금 잘 사는지 모르겠어요 -> Tôi không biết là Minsu có sống tốt không nữa.

☞Xem thêm: **Phân biệt V(으)ㄴ지 알다/모르다 và V/A 는/(으)ㄴ지 알다/모르다**

72. V + (으)려면: Nếu muốn ... thì

- Ngữ pháp liên kết giữa 2 mệnh đề. Mệnh đề phía trước là mong muốn, mệnh đề sau là hành động
- Động từ có phụ âm đuôi cộng 으려면, Động từ không có phụ âm đuôi cộng 려면
- Được dịch là “Nếu muốn...thì...”

Ví

dụ:

+ 한국에 유학가려면 열심히 공부해야 돼요-> Nếu muốn đi du học HQ thì phải học hành chăm chỉ

73. V+ 다가: Đang...thì...

- Ngữ pháp liên kết giữa 2 mệnh đề
- Diễn tả chủ ngữ đang thực hiện hành động ở về trước thì dừng lại và thực hiện hành động khác
- Được dịch là “Đang...thì...”

Ví

dụ:

+ 어제 숙제를 하다가 전화를 받았어요 > Hôm qua tôi đang làm bài tập thì điện thoại tới

74. N + 때문에 & V/A +기때문에: Bởi vì

- Ngữ pháp liên kết giữa 2 mệnh đề
- Mệnh đề phía trước là nguyên nhân, mệnh đề sau là kết quả và mệnh đề sau không được dùng rủ rê, mệnh lệnh

Ví

dụ:

+ 비 때문에 학교에 못 갔어요 -> vì mưa nên tôi không đi học được
+ 비가 오기 때문에 학교에 못 갔어요 -> vì mưa nên tôi không đi học được

75. V + 아/어/여 버리다: ... mất rồi

- Diễn tả việc gì đã hoàn toàn kết thúc
- Có cảm giác người nói cảm thấy trút bỏ được gánh nặng trong lòng. Hoặc cảm giác buồn vì đã làm điều đó, hoặc là cảm giác nhẹ nhõm tích cực (Tùy vào ngữ cảnh)
- Được dịch là “Mất rồi”

Ví dụ:
 + 제가 잊어 버렸어요-> Tôi lỡ quên mất rồi
 + 제 친구는 저를 안 기다리고 가 버렸어요 > Bạn tôi không đợi tôi mà bỏ đi rồi

76. V + 을/ㄴ 때: Khi...

- Diễn tả về 1 khoảng thời gian, thời điểm diễn ra việc gì
- Động từ có patchim + 을 때, Động từ không có patchim + ㄴ 때
- Được dịch là “Khi”

Ví dụ:
 + 공부할 때 질문이 있으면 물어 보세요-> Khi học có câu hỏi gì thì cứ hỏi nhé

77. V + 는데요 & A+ 은/ㄴ데요 & N + 인데요: kết thúc câu, nhấn mạnh

Trường hợp 1:
 - Cuối câu thể hiện sự không đồng tình với điều mới nghe được
 - Nghĩa tiếng Việt: theo tôi, tôi nghĩ là
 Ví dụ:
 + A: 오늘 날씨가 별로 안 추워요 > Hôm nay trời không lạnh lắm
 B: 추운데요 > Tôi thấy lạnh mà

Trường hợp 2:
 - Cuối câu thể hiện sự mong đợi phản hồi của ai đó trong cuộc hội thoại
 Ví dụ:
 + A: 거기 나나 집이지요? > Cho hỏi đây có phải nhà của Nana phải không?
 B: 네, 맞는데요 > Dạ đúng rồi (Thể hiện sự mong đợi đối phương nói ra lý do tại sao gọi đến)

Trường hợp 3:
 - Thể hiện sự bất ngờ của người nói khi phát hiện ra điều gì đó. Tương tự như ngữ

pháp A/V네요

Ví dụ: + 한국어를 아주 잘하는데요 > Bạn giỏi tiếng Hàn quá

Trường hợp 4:
– Tạo tiền đề, tình huống cho cuộc hội thoại tự nhiên hơn
Ví dụ: + 저는 맛있는 식당을 아는데요. 같이 갈까요? > Tôi biết quán ăn này ngon nè. Cùng đi nha?

78. V+ 는 중이다: Đang...

- Diễn tả việc gì đó đang diễn ra, hành động gì đó trong quá trình thực hiện
- Được dịch là “Đang”

Ví dụ:
+ 지금 운전하는 중입니다-> Tôi đang lái xe
+ 지금 집에 가는 중이에요 > Tôi đang trên đường về nhà

79. A + 은/ㄴ가요? Đuôi kết thúc nhẹ nhàng, tự nhiên

- Đuôi câu nghi vấn
- Kết thúc câu 1 cách nhẹ nhàng và mềm mại nhưng vẫn giữ được sự tôn trọng với người nghe
- Tính từ có phụ âm đuôi cộng 은가요?, Tính từ không có phụ âm đuôi cộng ㄴ가요?

Ví dụ:
+ 이 옷이 예쁜가요? -> Cái áo này đẹp đúng không?

80. V + 나요? Đuôi kết thúc nhẹ nhàng tự nhiên

- Duôi câu nghi vấn
- Kết thúc câu 1 cách nhẹ nhàng và mềm mại nhưng vẫn giữ được sự tôn trọng với người nghe

Chú ý: Động tính từ khi chia thì quá khứ đều dùng với đuôi 았/었습니다?

Ví dụ:

+ 밥을 먹나요? > Bạn đã ăn cơm chưa?

+ 무슨 영화를 좋아하나요? >

81. N + 인가요? Tương tự A + 은/ㄴ가요?

- Duôi câu nghi vấn
- Kết thúc câu 1 cách nhẹ nhàng và mềm mại nhưng vẫn giữ được sự tôn trọng với người nghe

Ví dụ:

+ 학생인가요? -> Bạn là học sinh đúng không ha?

[📖 Đăng ký tư vấn miễn phí lớp tiếng Hàn sơ cấp ♥](#)

82. N + 밖에: Ngoài ra + phủ định (chỉ)

- 밖에 đứng sau danh từ, sau 밖에 sử dụng ngữ pháp phủ định (안: Không, 없다: Không có...)
- Diễn tả việc ngoài danh từ đó ra thì không có lựa chọn, khả năng nào khác
- Có thể dịch là “Ngoài...ra thì không” hoặc “Chỉ...”

Ví dụ:

+ 당신 밖에 없어요-> Anh không có gì ngoài em = anh chỉ có mình em

+ 맥주 한 병 밖에 못 마셔요-> Tôi không thể uống nhiều hơn 1 chai bia = tôi chỉ uống được 1 chai bia

83. V+ 게 되다: Được

- Ngữ pháp diễn tả sự thay đổi sang 1 tình trạng khác. Do các yếu tố khách quan mà dẫn tới sự thay đổi. V게 되다 chỉ kết quả của sự thay đổi đó
- Nghĩa tiếng Việt: được, bị, trở nên,...

Ví

dụ:

- + 아이돌을 만나게 됐어요 > Tôi được gặp thần tượng của mình
- + 요리를 잘하게 됐어요 > Tôi nấu ăn giỏi lên

84. V + (으)면 큰 일이다: Nếu ... thì lớn chuyện đó

- Diễn tả sự giả định về 1 việc sẽ có kết quả tiêu cực
- Được dịch là “Nếu...thì lớn chuyện đó”

Ví

dụ:

- + 그렇게 하면 큰 일이다 > Nếu bạn làm như vậy là sẽ xảy ra chuyện lớn đó
- + 니가 계속 거짓말하면 큰 일이다 > Nếu bạn cứ tiếp tục nói dối sẽ lớn chuyện đó

85. V + 기로 하다: Quyết định là ...

- Được gắn vào sau động từ để đưa ra quyết định về một hành động nào đó (thể hiện sự quyết tâm, lời hứa hoặc một kế hoạch)
- Được dịch là “Quyết định là”

Ví

dụ:

- + 한국에 유학가기로 했어요 > Tôi đã quyết định là sẽ đi du học Hàn Quốc

☞Xem thêm: *Một số lưu ý và câu ví dụ của ngữ pháp 기로 하다*

86. V + 은/ㄴ 적이 있다/없다 : Đã từng/chưa từng

- Diễn tả kinh nghiệm, trải nghiệm đã từng làm gì hoặc chưa từng làm gì trong quá khứ
- 적이 있다 là đã từng, 적이 없다 là chưa từng

Ví dụ:
+ 한국에 간 적이 없어요: Tôi chưa từng đi Hàn Quốc
+ 쌀국수를 먹은 적이 있어요? Bạn đã từng ăn phở chưa?

87. V + 아/어/여 있다: Đang

- Diễn tả hành động nào đó đã xảy ra nhưng vẫn duy trì trạng thái hoặc kết quả
- Được dịch là “Đang”

Ví dụ:
+ 동생은 앉아 있어요: Em tôi đang ngồi

☞ Xem thêm: *Phân biệt ngữ pháp “Đang” 고 있다 và 아/어/여 있다*

88. N에(에게/한테) + S 이/가 어울리다: Hợp với

- Diễn tả 1 điều gì đó hợp với ai đó
- Được dịch là “Hợp với”

Ví dụ:
+ 손님에 이 옷이 잘 어울려요 > Cái áo này hợp với quý khách lắm
+ 당신한테 짧은 머리가 잘 어울린다 > Tóc ngắn hợp với bạn đó

89. V + ㄴ/는다: Đuôi câu kết thúc trong văn bản

- Đuôi câu trần thuật thì hiện tại
- Sử dụng trong sách, các dạng bài nghị luận, báo cáo để mô tả sự việc một cách khách quan
- Động từ có phụ âm cuối cộng 는다, Động từ không có phụ âm cuối cộng ㄴ다

Ví dụ:
+ 오늘 친구를 만나다-> Hôm nay tôi gặp bạn
+ 혼자 밥을 먹는다-> Tôi ăn cơm 1 mình

90. A + 다: Đuôi câu kết thúc trong văn bản

- Tương tự với V+ㄴ/는다

Ví dụ:
+ 토요일이라서 길이 너무 복잡하다 > Vì là thứ 7 nên đường rất đông đúc

91. N + 이다: Đuôi câu kết thúc trong văn bản

- Tương tự với V+ㄴ/는다
- Danh từ có phụ âm cuối cộng 이다, danh từ không có phụ âm cuối cộng 다

Ví dụ: + 그는 제 남친이다-> Anh ấy là bạn trai tôi

